



wú shàng

无上

adjective · supreme; utmost

Example Sentences

Zhè shì wú shàng de róng yào
这是无上的荣耀。

This is the utmost honor.

Tā gǎn dào wú shàng de xìng fú
他感到无上的幸福。

He felt supreme happiness.

Wèi guó jiā fú wù shì yī zhǒng wú shàng de zé rèn
为国家服务是一种无上的责任。

Serving the country is a supreme responsibility.

Trace each character, then write the word on your own.

无	无	无	无	无	无	无													
上	上	上	上	上	上														